

Con người trong văn học kinh điển Phật giáo Việt Nam

ISSN: 2734-9195 16:28 15/07/2026

Hầu hết các tác phẩm văn học Phật giáo đều đề cập đến chữ tâm, nhất là văn học Bát Nhã đại thừa. Tâm chính là đối tượng phản ánh, chiêm nghiệm tiêu biểu.

Nếu con người vừa là đối tượng phản ánh vừa là mục tiêu cuối cùng của văn học như quan niệm “**Văn học** là nhân học”, thì con người thật không địa vị vừa là đối tượng để các thiền sư - thi sĩ chiêm nghiệm, nghiền ngẫm rồi phản ánh; đồng thời lại vừa là mục đích, cứu cánh của các thiền sư - văn sĩ Phật giáo.

Dễ thấy nhất là các tác phẩm văn học Phật giáo, mà cụ thể là thơ thiền Lý - Trần đề cập đến con người thực thể hay nói theo ngôn ngữ nhà Phật là con người tứ đại, bao gồm: địa, thủy, hỏa, phong (đất, nước, lửa, gió). Con người vật lý này không được các tác giả miêu tả theo vẻ đẹp của hình dáng bên ngoài như kiểu Nguyễn Du tả Thúy Kiều, Thúy Vân.

Dưới cảm quan thiền, các thiền sư - thi sĩ **thời Lý - Trần** cho rằng con người tứ đại vốn do các yếu tố xung khắc nhau trong bản chất tạo thành, cho nên thân xác con người không ổn định, không thường hằng. Con người tứ đại luôn bị chi phối bởi quy luật “sinh lão bệnh tử” cũng như vạn vật trong vũ trụ bị quy luật “thành trụ hoại không” chi phối.

Mãn Giác chỉ với bốn câu, hai mươi chữ đã khái quát toàn bộ quy luật này bằng hình ảnh vô cùng sinh động:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai.

Sự trục nhãn tiền quá

Lão từng đầu thượng lai.

(Xuân đi trăm hoa rụng.

Xuân đến trăm hoa nở.

Trước mắt, việc đi mãi.

Trên đầu già đến rồi).

Thiền sư Viên Chiếu cũng chỉ ra quy luật vô thường trên thân người:

Thân như tường bích dĩ đời thì,

Cử thế thông thông thực bất bi.

(Thân như tường vách đã lung lay,

Lật đặt đời người những xót thay).

Theo lý Duyên khởi của Phật giáo, mọi vật trên đời này, kể cả thân người không ngoài **nhân duyên** mà có, nhân duyên hợp lại thì thành, nhân duyên tan rã thì mất.

Xét đến cùng, văn học Phật giáo đã chỉ rõ quy luật vô thường, sự bất ổn của con người tứ đại (con người vật lý) nhằm mục đích hướng người đọc quay về nhận lại “Con người thật không địa vị” có sẵn trong mỗi con người. Con người thật không địa vị này chính là “chân tâm”, là “phật tính” trong lời dạy của **Đức Thế Tôn**: “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” (Tất cả chúng sinh đều có tính Phật), là chân tâm thường hằng bất diệt của mọi chúng sinh.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Cốt tủy của Phật giáo nói chung, Thiền tông nói riêng chính là khai mở cho mọi người liễu ngộ ra được “con người thật không địa vị” này. Đây là mấu chốt của việc giải quyết vấn đề bản thể luận, cũng là cảnh giới cao nhất của **giải thoát** luận theo triết học Phật giáo. Thật ra, quan điểm này hoàn toàn phù hợp với tông chỉ: “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” của Thiền tông.

Con người thật không địa vị chính là hình tượng “nương sinh diện” (khuôn mặt mẹ) của Trần Thái Tông và của Tuệ Trung Thượng sĩ; là “chân diện mục” (khuôn mặt thật), là “đồng tử” (trẻ thơ) của Tuệ Trung thượng sĩ; là “vô vị chân nhân” (con người thật không địa vị), là “đồng hoàng diện” (bộ mặt chúa xuân) của Trần Nhân Tông; là “bản lai nhân” (người thuở xưa) của Trần Minh Tông; là “diệu thể” (thể vi diệu) của Đạo Huệ; là “tự tại nhân” (con người tự do tự tại) của Hiện Quang; là “nhàn tăng” (sư nhàn), là “nhất chủng tâm” (một loại tâm) của Huyền Quang.

Văn học Phật giáo thường tập trung đề cập những vấn đề liên quan đến bản thể luận và giải thoát luận theo triết lý nhà Phật. Phật giáo Thiền tông quan niệm “vạn vật nhất thể”, “tâm pháp nhất như”; bản thể của mọi chúng sinh bao gồm cả các loài hữu tình và vô tình đều không khác nhau. Ngẫm đến cùng, giác ngộ, thể nhập, sống trọn vẹn với con người thật không địa vị, với chân tâm Phật tính là mục tiêu lý tưởng cả cuộc đời của các thiền sư - thi sĩ, là sự giải thoát với ý nghĩa cao nhất, tuyệt đối nhất. Sự nhất quán này không chỉ thể hiện rõ trong tư tưởng Thiền tông, mà còn thống nhất trong toàn bộ hệ thống văn học Phật giáo đại thừa.

Con người thật không địa vị là bí ẩn sâu kín nhất trong mỗi con người. Nó không phải là con người vật lý, có hình tướng, nhưng không ngoài con người vật lý mà thể nghiệm được. Nó không hình - không tướng, không màu - không mùi, không lớn - không nhỏ, không ngắn - không dài, không trong - không ngoài. Nó bao trùm khắp nơi, không thể nắm bắt, chỉ có thể sáng suốt tịnh tâm mà thể hội.

Nếu con người thật không địa vị trong thơ Thiền Lý - Trần là cái Thể, cái Tính chỉ có thể tịnh tâm thể nghiệm, không thể nắm bắt, phân tích, thì cái Dụng, cái Tướng của nó thể hiện ra là hình mẫu những con người trí tuệ, con người tự tại, con người vô ngã vị tha, con người vũ trụ, con người vô úy, vô ngôn... Đó là những con người có trí tuệ, bản lĩnh, tự tin ở năng lực, sức mạnh của chính bản thân mình, không ỷ lại hay nương tựa vào bất kỳ ngoại lực nào khác, kể cả thần linh.

Đó là những con người thông đời liễu đạo, am hiểu Nho - Phật - Đạo, dung thông tư tưởng Tam giáo, sẵn sàng đem trí tuệ và đức độ làm lợi ích cho cộng đồng, có công lớn trong việc an bang định quốc, bảo vệ và xây dựng đất nước,

thiết lập cuộc sống thanh bình thịnh trị, ấm no hạnh phúc cho nhân dân. Đúng như lời Lý Nhân Tông khen Vạn Hạnh:

Vạn Hạnh dung tam tế

Chân phù cổ sấm thi

Hương quan danh Cổ Pháp

Trụ tích trấn vương kỳ.

(Vạn Hạnh thông ba cõi,

Lời ông linh nghiệm thay.

Quê hương làng Cổ Pháp.

Chống gậy giữ kinh kỳ).

Hình tướng của con người thật còn thể hiện ở phong thái ung dung, trầm tĩnh, thanh thoát, tiêu điều tự tại, hòa mình không mơ tưởng hảo huyền ở tương lai. Hiện Quang tuy là người tài năng xuất chúng, danh vang khắp chốn nhưng vẫn:

Vô vi cư khoáng dã,

Tiêu dao tự tại nhân.

(Vô vi sống đồng rộng,

Người tự tại thông dong).

Phật hoàng Trần Nhân Tông chủ trương tùy duyên mà tự tại. Trong bài kệ kết thúc Cư trần lạc đạo phú, nhà vua - thiền sư phát biểu:

Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

(Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,

Đói ăn khát uống mệt ngủ liền).

Con người vô ngã vị tha, nói đơn giản là sống quên mình vì mọi người (thể hiện rõ trong lời khuyên của Lý Nhân Tông với Mãn Giác: Bạc chí nhân thị hiện tất phải tận lực cứu giúp chúng sinh, không hạnh nào không đủ, không việc gì không làm, chẳng những dốc lực về Thiền định lại có công giúp ích nước nhà) . Trần Thái Tông đem cả đời mình để chứng minh cho lời nguyện: “Tự nhược dĩ

thân vi thiên hạ chi tiên dã” (Lấy thân mình làm người đưa đường cho thiên hạ - Thiên tông chỉ nam tư) .

Con người thật không địa vị của Trần Thái Tông thể hiện ra là một con người có cốt cách siêu việt, nhân phẩm tuyệt vời, trí tuệ hơn người, tài năng trác tuyệt, anh hùng cái thế; tuy ở ngôi nhân chủ mà vẫn sống đơn sơ, áo thô, giày vải, cơm canh đạm bạc, đem cả trí tuệ và sức lực cống hiến cả đời mình cho đất nước, cho dân tộc. Người đã thể nghiệm và sống trọn vẹn với con người thật không địa vị khi cho rằng, tuy mỗi người sẵn có con người thật đó trong con người bằng xương bằng thịt nhưng không dễ phát hiện ra, như trong bài kệ:

Vô vị chân nhân xích nhục đoàn

Hồng hồng bạch bạch mạc tương mẫn

Thùy tri vân quyện trường không tịch

Thúy lộ thiên biên nhất dạng san.

(“Vô vị chân nhân” thịt đỏ au

Hồng hồng trắng trắng đối chi nhau

Ai hay mây cuốn trời quang tạnh

Núi hiện chân trời biếc một màu).

Ở đây, “Vô vị chân nhân” dịch là con người thật không địa vị, không phải là bậc chân nhân chưa thành Phật như có người đã dịch. Bài thơ này có lẽ tác giả lấy cảm hứng từ một đoạn văn trong Lâm Tế ngữ lục của ngài Lâm Tế Nghĩa Huyền hiển thị tông phong, khai ngộ cho người hậu học: “Xích nhục đoàn thượng hữu nhất vô vị chân nhân, thường tùng nhữ đẳng chu nhân diện môn xuất nhập, vị chúng cứ giả khán khan” (Trong thân xác máu thịt đỏ hồng có một con người thật không địa vị thường cùng các người ra vào, ai chưa rõ, hãy xem cho kỹ).

Hình ảnh mặt trời thường sáng nhưng do mây đen che phủ, không thấy được sự quang đăng sáng sủa, nếu mây đen tan đi, cả bầu trời quang tạnh thoáng đăng đẹp như tranh vẽ, phóng tầm mắt nhìn ra, xa xa là một rặng núi với một màu xanh biếc bên chân trời, dụ cho con người thật không địa vị vốn có sẵn trong mỗi con người vô thường, ẩn tàng sự linh diệu và năng lực vô biên, nhưng do con người chấp trước vào thân tứ đại nên trí tuệ bị che lấp.

Chỉ cần phá vỡ được thành kiến cố chấp, thì sẽ thể hội được con người kỳ diệu này. Từ nghi vấn “thùy” (ai) vừa như kích thích gợi óc tò mò, vừa như san sẻ

lòng mình thúc giục quay về để nhìn thấu rõ khuôn mặt thật của chính mình.
Con người được Tuệ Trung Thượng sĩ thể hiện trong hai câu thơ sau:

*Tuế tuế hoa tùy tam nguyệt tiếu,
Triêu triêu kê hướng ngũ canh minh.
(Độ độ hoa cười xuân tới tiết,
Đêm đêm gà gáy lúc canh năm).*

Chữ “tuế” được dùng trùng điệp như quy luật của vũ trụ trong một khoảng thời gian dài, chữ “triêu” trùng điệp chỉ thời gian ngắn hơn. Cặp từ trùng điệp đối nhau này chỉ ra bản chất của hiện tượng vốn dĩ như vậy, chân lý quy luật không khác nhau dù thời gian dài ngắn khác nhau.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Thơ Thiền hay sử dụng kiểu câu nghi vấn, có khi là nhiều câu nghi vấn liên tục với mục đích dẫn người học đạo vào đường cùng ngõ cụt của tư duy lô-gích, buộc họ phải nỗ lực tập trung chuyên nhất vào một đối tượng. Như vậy, vô hình trung đã đưa người học đạo, tham thiền vào cảnh giới nhất tâm bất loạn. Đó là tiền đề để phá vỡ nghi ngờ, khơi nguồn giác ngộ. Nhà Thiền thường nói “đại nghi đại ngộ, bất nghi bất ngộ” (mối nghi ngờ càng lớn, sẽ đại ngộ, không có nghi ngờ sẽ không thể ngộ). Tuệ Trung thấy rằng:

*A thù hội đắc nương sinh diện?
Thủy tín nhân gian tổng giả danh.*

(Khuôn mặt người mẹ ai hay biết,

Mới tin trời, người đều giả lập).

Ai là người có khả năng nhận rõ được khuôn mặt thật của người mẹ, là chân tâm, là con người thật không địa vị thì sẽ thấu rõ được lẽ thật - giả.

Hay như Tuệ Trung hỏi:

Tiền thất giả thị a thù?

Hậu đắc giả hựu thị thù?

(Người mất trước đó là ai?

Người được sau lại là ai?)

Có lẽ do Tuệ Trung đã triệt ngộ sống trọn vẹn với chân tâm Phật tính sáng suốt thanh tịnh nên mới khẳng định chắc chắn rằng:

Mi mao tiêm hoành ty khổng thù,

Phật dữ chúng sinh đồ nhất diện.

(Cũng nét mày ngang đường mũi dọc,

Phật với chúng sinh mặt khác nào).

Quan niệm Phật và chúng sinh hoàn toàn bình đẳng đều có cùng bộ mặt thật với lông mày ngang đường mũi dọc thật là hy hữu trong thời cổ trung đại, thời kỳ mà ý thức hệ phong kiến với các thế lực siêu nhiên chi phối bao trùm lên toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những lực lượng bất khả xâm phạm này được nhìn nhận là đấng siêu nhiên, bậc bề trên của con người.

Tuệ Trung có cái nhìn vượt không gian, thời gian này là cơ sở vững chắc, mang tính nhân văn với ý nghĩa cao nhất, siêu việt thời đại về sự bình đẳng tuyệt đối không chỉ giữa người và người mà còn giữa mọi chúng sinh với Phật, Trời, Thần, Thánh.

Tất cả đều bình đẳng, không phân biệt, cùng địa vị như nhau, Tuệ Trung quả quyết rằng, nếu ai đó muốn vượt qua biển si mê, tiến đến bến bờ giác ngộ thì không còn con đường nào khác hơn là phải tham cứu cho thấu rõ đấng đồng tử (trẻ thơ) của chính mình:

Yếu đắc nhất cao siêu bỉ ngạn,

Hiếu tham đồng tử diện tiền nhân.

(Muốn nhảy lên cao qua bờ giác,

Hãy xem đồng tử, người trước mặt).

Nói là thế, nhưng nếu có người học đạo hỏi thế nào là chân diện mục thì được Tuệ Trung trả lời bằng hai câu thơ hóm hỉnh:

Dục thức giá ban chân diện mục,

Ha ha nhật ngộ đã tam canh.

(Muốn biết gì là khuôn mặt thật,

Giữa trưa ngủ thẳng đến canh ba).

Nếu muốn tìm cho ra khuôn mặt thật của mình mà hướng ngoại tìm cầu chỉ là hoài công vô ích, chỉ tự tại không mong cầu thì dù cho giữa trưa ngủ say đến canh ba nửa đêm cũng không rời nó được, thậm nhân lại cái xưa nay không khác, không cần phải mất công đi tìm ở nơi cùng trời cuối đất.

Đạo Huệ làm rõ hơn mối quan hệ giữa thân tứ đại (sắc thân) thuộc về hình tướng và diệu thể (thể vi diệu) thuộc về thể tính, chân tâm.

Sắc thân dữ diệu thể,

Bất hợp bất phân ly.

(Sắc thân và diệu thể,

Chẳng hợp chẳng lìa xa).

Sắc thân và diệu thể không phải là một mà cũng chẳng phải là hai, chúng không đồng nhất cũng không tách biệt. Hình ảnh một cành hoa trong lò lửa đánh tan mọi sự sai lầm khi cố gắng tách bạch một cách rạch ròi, thô thiển giữa sắc thân và diệu thể:

Nhược nhân yếu phân biệt,

Lò trung hoa nhất chi.

(Nếu người muốn phân biệt,

Lò lửa, một cành hoa).

Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền từng phát biểu: “Nó (chân tâm, diệu thể) vốn vô hình thông suốt cả mười phương. Ở mắt là thấy, ở tai là nghe, ở mũi là ngửi, ở miệng là đàm luận, ở tay là cầm nắm, ở chân là đi lại, ở thân là di chuyển. Vốn là một tinh minh phân làm sáu hòa hợp” . Con người đó ứng hiện khắp mọi nơi, không gì che giấu được, không gì có thể chi phối, ảnh hưởng được, như Trần Thánh Tông đã bộc bạch trong bài Tự thuật:

*Hàn thử đáo lai vô sở thức,
Vị tăng phân thượng lão nhân can.
(Lạnh đến nóng qua không nhận biết,
Mấy may chẳng bận đến thân ông).*

Con người ấy, dù trong hoàn cảnh nào, tình huống nào cũng ung dung tự tại, không gì lay chuyển nổi, nó vốn có sẵn trong mỗi con người chúng ta. Nó là “gia trung hữu bảo” (của quý trong nhà - theo cách nói của Trần Nhân Tông). Khi con người chưa thấu rõ và sống trọn vẹn với nó thì chưa ngộ được quy luật vận động của vạn hữu, nên bị quy luật “sinh trụ dị diệt” hoặc “thành trụ hoại diệt” chi phối. Còn một khi đã nhận ra được con người thật ấy rồi ta sẽ làm chủ được mình, làm chủ được hoàn cảnh, làm chủ được thiên nhiên. Trần Nhân Tông trong bài Xuân vãn đã so sánh sự khác nhau giữa con người chưa giác ngộ và con người đã giác ngộ theo sự trải nghiệm của chính bản thân ông:

*Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung
Như kim khám phá Đông hoàng diện
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.
(Tuổi trẻ chưa từng rõ sắc không
Xuân sang hoa nở rộ trong lòng
Chúa xuân mặt thật nay nhìn thấu
Nệm cỏ ngồi yên ngó rặng hồng).*

Đại sư Thường Chiếu bày tỏ về đặc điểm con người ấy bằng hai câu thơ:

*Chiếu diệu thả vô phương,
Tâm chi cánh tuyệt khoáng.*

(Không phương nào không sáng,

Muốn tìm bật tăm hơi).

Đại bộ phận văn học Thiền gắn với con người thật không địa vị, nên hầu như rất ít khi miêu tả tâm tình, mà thể hiện sự chiêm nghiệm, hiển bày, tự bộc. Thế giới thơ Thiền thường được sáng tác và cảm thụ trong sự tĩnh lặng, nó gắn với tư tưởng mỹ học Thiền. Thiền học và phương pháp Thiền định đã hóa thân thành phương thức chiếm lĩnh nghệ thuật, trở thành một kiểu tư duy nghệ thuật độc đáo của thơ ca. Với tư duy nghệ thuật kiểu Thiền - kiểu tư duy trực cảm tâm linh, con người thật không địa vị thật sự đã trở thành một đối tượng phản ánh đặc biệt của thơ Thiền, như L. Tolstoi đã xem tâm lý là đối tượng phản ánh, Dostoievsky xem ý thức là đối tượng để miêu tả và thể hiện của văn học.

Có thể nói rằng, việc phát hiện ra con người thật không địa vị đã thực sự mở ra một đối tượng mới đầy hấp dẫn và kỳ diệu cho văn học chiêm nghiệm, nghiền ngẫm, phản ánh và hướng về. Dù câu nói “văn học là nhân học” đã từ lâu được xem như là kinh điển của khoa học văn học, nhưng văn học chỉ phản ánh con người, đời sống sinh hoạt, tâm tư, tình cảm, tâm lý, tính cách; mối quan hệ giữa người và người, giữa con người với vũ trụ vạn vật... chứ ít chú trọng nghiên cứu, tìm hiểu con người thật không địa vị, một đối tượng vô cùng bí ẩn sâu kín trong mỗi con người. Đây là một mảnh đất vô cùng màu mỡ đầy sức hấp dẫn và cuốn hút còn chưa được quan tâm đúng mức của khoa học văn học. Không thể hiểu hết con người nếu chưa thực sự xem con người thật không địa vị là một đối tượng quan trọng cần được khám phá. Câu hỏi “Con người là ai?”; “Ta là ai?” cứ đeo đẳng và ám ảnh nhiều thế hệ ở nhiều thời đại. Phải chăng Mãn Giác đã thấu rõ con người thật không địa vị, sống trọn vẹn với nó, hoàn toàn đã giải đáp được câu hỏi “Ta là ai?” đạt tới cảnh giới cao nhất của sự tự do và giải thoát, nên dù thân thể sắp bị hủy hoại theo quy luật vô thường, đang ở bên bờ vực thẳm giữa sự sống và cái chết, mà người vẫn ung dung tự tại không hề sợ sệt hay hoảng loạn:

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết,

Đêm qua, sân trước một cành mai).

Đặt hai câu này trong toàn bài thơ mới thấy hết cái độc đáo của nó với kết cấu hơi lạ, ít thấy. Bốn câu đầu, mỗi câu năm chữ hình tượng hóa quy luật sinh trụ di diệt của tự nhiên và quy luật sinh lão bệnh tử của đời người, chỉ sự vô thường

chóng vánh, thì hai câu cuối mỗi câu bảy chữ như phần nền chắc chắn giữ vững bốn câu trên. Một cành hoa mai tỏa ngát hương trong đêm tối cho dù mùa xuân đã qua đi. Hình tượng một cành mai có sức cảm to lớn không khác gì cành hoa của đức Phật Thích Ca trên hội Linh Sơn; như cái mỉm cười của Đại Ca Diếp làm cho Tăng chúng ngơ ngác; như cái đánh đột ngột của Bách Trượng tuyệt đường tư duy lý luận; như tiếng hét đỉnh tai của Lâm Tế làm tan vỡ si mê cố chấp, khai thông trí tuệ Bát nhã; như cây gậy trong tay của Đức Sơn đập tan mọi vọng tưởng điên đảo mê lầm; như ly trà Triệu Châu mỗi người uống thấm cảm nhận mùi vị riêng của nó. Một cành mai dụ cho chân thân thiền sư, dụ cho con người bất diệt trong con người tứ đại sinh diệt. Con người này vượt qua tham lam, sân hận, si mê; vượt ra ngoài mọi cố chấp, thành kiến, biên kiến; vượt qua mọi giới hạn tầm thường của không gian, thời gian; vượt ra khỏi mọi quy luật hữu hạn là giá trị đích thực của con người.

Đây không chỉ là cái nhìn lạc quan, tin tưởng yêu đời, ca ngợi sức sống mạnh mẽ, kiên định trước định luật vô thường khắc nghiệt của cuộc đời mà chính là sự tự biểu hiện của con người thật không địa vị của Mãn Giác, đạt đến sự tự do tự tại, an lạc giải thoát với ý nghĩa cao nhất. Thấu rõ và sống trọn vẹn với con người thật không địa vị chính là vươn tới giá trị làm người đích thực, giải phóng con người với ý nghĩa cao nhất, triệt để nhất.

Các vị thiền sư - văn sĩ Phật giáo nói chung, Mãn Giác nói riêng không những đã mở ra một đối tượng mới cho văn học, mà còn dựng lên một tượng đài nghệ thuật mang ý nghĩa nhân văn lớn lao về chân tâm Phật tính, về con người thật không địa vị - con người đích thực trong mỗi con người. Phải chăng những trang vàng lịch sử thời Lý - Trần được viết ra như là sự thể hiện cái tướng, cái dụng của những con người này?

Hầu hết các tác phẩm văn học Phật giáo đều đề cập đến chữ tâm, nhất là văn học Bát Nhã đại thừa. Tâm chính là đối tượng phản ánh, chiêm nghiệm tiêu biểu. Tâm là một phạm trù vô cùng rộng lớn, trừu tượng và sâu kín, nếu hời hợt hoặc phân tích một cách máy móc thì khó có thể nắm bắt, nếu không muốn nói là không thể.

Thế, dụng, tính, tướng của tâm vô cùng kỳ diệu chỉ có thể ở trong trạng thái thật định tĩnh lắng lòng cảm thụ. Sự sáng tạo tuyệt vời, sự lung linh huyền ảo, sự phong phú đa dạng vô biên của văn học nói chung, văn học Phật giáo nói riêng, có lẽ không ngoài một chữ “tâm” này.

Các văn sĩ Phật giáo luôn hướng đến cái tâm sáng suốt thanh tịnh, từ bi vô ngã, vô chấp, vô trụ - một trạng thái tâm hoàn toàn giải thoát không bị nô lệ, dính mắc vào bất cứ thứ gì.

Mục đích cuối cùng của văn học Phật giáo là thể nghiệm chân lý một cách tuyệt đối bằng sự thực chứng trực tiếp của chân tâm vốn rất sâu xa và vi diệu. Điều đó đã giúp cho văn sĩ Phật giáo vượt lên mọi giới hạn của ngôn từ nghệ thuật, những quy ước luân lý, đạo đức tầm thường, sáng tạo nên những tác phẩm văn học Phật giáo với những nét độc đáo riêng , mà cho đến ngày này nhân loại vẫn chưa thưởng thức hết được hương vị chân thật và tuyệt vời đó.

Tác giả: **TT TS Thích Hạnh Tuệ**